TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 182/2019/DS-PT
Ngày: 28-10-2019
Về việc tranh chấp
hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán: 1- Ông Trần Bình Đảo

2- Ông Lê Quang Tấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Bảnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Mai Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 10 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 153/2019/TLPT-DS ngày 25 tháng 9 năm 2019 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 06/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố R bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 212/2019/QĐ-PT ngày 03/10/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thúy H, sinh năm 1980

Địa chỉ: đường L, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Hoàng Thanh K, sinh năm 1978

Địa chỉ: đường L, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Bà Thị M, sinh năm 1973

Địa chỉ: khu phố N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M: Luật sư Phạm Hoàng K, Văn phòng Luật sư Phạm Hoàng K thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Thị Sà H1, sinh năm 1965

Địa chỉ: khu phố N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2. Ông Hoàng Thanh K, sinh năm 1978

Địa chỉ: đường L, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

3. Ông Danh Sóc K, sinh năm 1973

Địa chỉ: khu phố N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Võ Thúy H, bị đơn bà Thị M

(Ông K, bà M, bà H1 và Luật sư có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Bà Võ Thúy H trình bày: Bà có cho bà M vay tiền nhiều lần từ năm 2014, tổng số tiền nợ gốc tính đến ngày 15/4/2014 là 155.000.000đồng (một trăm năm mươi lăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Khoảng tháng 01/2014 vay số tiền là 52.000.000đồng (năm mươi hai triệu đồng), có làm biên nhận nhưng hai bên đã hủy vào ngày 15/4/2014.

Lần thứ hai: vào ngày 14/3/2014 vay số tiền là 93.000.000đồng (chín mươi ba triệu đồng), có biên nhận kèm theo.

Lần thứ ba: Vào ngày 15/4/2014 vay số tiền là 10.000.000 đồng(mười triệu đồng), có biên nhận kèm theo.

Bà M cam kết đúng 03 tháng sau (ngày 15/7/2014) sẽ trả đủ gốc và lãi. Tuy nhiên từ ngày vay đến nay, bà M không trả lãi và gốc, khi vay tiền thì hai bên không giao nhận tài sản thế chấp để đảm bảo tiền vay. Sau nhiều lần thất hứa đến ngày 01/03/2015, bà M làm hợp đồng ủy quyền lại cho bà được chuyển nhượng quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp T, xã T1, huyện C nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn cho bà M giữ.

Bà thừa nhận có nhận lại của bà H1 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng) nhưng đây là số tiền bà H1 trả dùm bà M cho khoảng vay từ năm 2011,

quan hệ vay mượn này đã chấm dứt và không có liên quan đến vụ án này. Bà khởi kiện yêu cầu bà M phải trả số tiền là 155.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày 15/4/2014 đến khi trả hết nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà H có ý kiến, nhằm tạo điều kiện cho bà M trả nợ do hoàn cảnh khó khăn nên yêu cầu bà M trả số tiền 40.000.000 đồng là một phần trong tổng số tiền 155.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật. Yêu cầu chồng bà M phải có trách nhiệm liên đới trả nợ.

* Bà Thị M trình bày: Bà có vay tiền của bà H nhưng không có vay nhiều lần mà chỉ có vay một lần duy nhất vào ngày 10/5/2012 với số tiền gốc là 40.000.000đồng (bốn mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 6% tháng, thời gian vay là 6 tháng, gốc và lãi trả cuối kỳ cộng thành số tiền là 54.400.000đồng (năm mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng) có biên nhận kèm theo. Lúc vay tiền bà có đưa cho bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích khoảng 12 công tầm lớn, đất lúa tọa lạc tại ấp T, xã T1, huyện C, tỉnh Kiên Giang. Tuy nhiên, đến thời hạn 06 tháng nhưng bà không có tiền trả cho bà H.

Đến ngày 04/8/2015, chị H1 là chị ruột của bà đã trả cho bà H số tiền 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng), trong đó gồm 40.000.000 đồng tiền gốc và 60.000.000 đồng tiền lãi cho số tiền vay và bà H cũng đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Bà không có tranh chấp về giấy tờ đất với bà H.

Đối với các biên nhận nợ mà nguyên đơn cung cấp thể hiện ngày 14/3/2014, ngày 15/4/2014 và giấy ủy quyền ngày 01/3/2015: Bà thừa nhận chữ ký và chữ viết Thị M trong các văn bản nêu trên là của bà, tuy nhiên lúc ký thì trên văn bản chưa viết nội dung số tiền là bao nhiêu, vì chồng bà H là ông K kêu ký trước rồi về nói bà H tính số tiền sẽ viết sau.

Nay, bà không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà H vì tiền gốc đã trả xong, số tiền lãi còn lại bà không còn khả năng trả tiếp nên xin không trả nữa. Bà không yêu cầu tính lại số tiền lãi mà bà đã trả cho bà H.

* Ông Hoàng Thanh K trình bày: Ông thừa nhận là khoảng tháng 7/2012 có nhận 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng) do bà H1 trả dùm khoản nợ mà bà M vay của bà H số tiền là khoản 90.000.000đồng (chín mươi triệu đồng) tiền gốc.

Khi vay có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Danh S đứng tên (anh của bà M và bà H1), diện tích khoảng 12 công tầm lớn tọa lạc tại ấp T, xã T1, huyện C. Tuy nhiên quan hệ vay mượn này đã kết thúc vào tháng 7/2011, do bà H đã nhận được tiền cho vay (gồm lãi và gốc) và cũng đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho chị H1. Số tiền 100.000.000đồng không liên quan gì đến vụ án này.

* Bà Thị Sà H1 trình bày: Bà có nghe em gái là bà M vay tiền của bà H nhưng không trực tiếp tham gia. Bà M cố đất để vay số tiền là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của bà cho bà M mượn vào khoảng năm 2012, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn đứng tên anh ruột là Danh S chưa sang tên cho bà. Đến ngày 10/8/2015, thấy bà M không có khả năng trả nợ, sợ mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà đứng ra trả dùm bà M cho bà H số tiền là 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng) để nhận lại giấy tờ đất. Giao tiền tại nhà của bà nhưng không làm biên nhận do bà đã được trả lại giấy tờ đất. Bà không có tranh chấp về giấy tờ đất trong vụ án này.

* Ông Danh Sóc K không có lời khai tại Tòa án nhưng có đơn xin vắng mặt.

*** Tại bản án sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 06/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố R đã quyết định:**

- Chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thúy H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với bị đơn bà Thị M.

- Buộc bà Thị M phải có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thúy H số tiền nợ gốc là 40.000.000đồng (bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi là 27.315.000đồng (hai mươi bảy triệu, ba trăm mười lăm nghìn đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 67.315.000đồng (sáu mươi bảy triệu ba trăm mười lăm ngàn đồng).

- Buộc ông Danh Sóc K phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà Thị M trả số nợ trên cho bà Võ Thuý H.

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

* Ngày 15/5/2019 bà Thị M kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Ngày 18/5/2019 bà Võ Thúy H kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, yêu cầu bà M phải trả cho bà số tiền nợ là 155.000.000đồng (một trăm năm mươi lăm triệu đồng) và tính lãi suất phát sinh kể từ ngày vay 16/5/2014 cho đến khi trả hết nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M cho rằng bà đã trả xong nợ gốc cho bà H và bà H giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; biên nhận bà M cung cấp tại phiên tòa thể hiện ngày bà H1 trả nợ và nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ngày 10/8/2015; kết quả giám định phù hợp với lời khai của bà M khi biên nhận sửa năm 2011 thành năm 2014, chữ ký và chữ viết không cùng thời điểm. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H vì tiền gốc bà M đã trả xong, số tiền lãi còn lại bà không còn khả năng trả tiếp nên xin không trả.

Còn người đại diện theo ủy quyền của bà H yêu cầu bà M phải trả cho bà số tiền nợ là 155.000.000đồng (một trăm năm mươi lăm triệu đồng) và tính lãi suất phát sinh kể từ ngày vay 16/5/2014 cho đến khi trả hết nợ.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Luật sư và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà H, bà M, sửa bản án sơ thẩm theo hướng đình chỉ một phần nội dung khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Danh Sóc K không có kháng cáo, có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt ông K theo khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà H khởi kiện cho rằng bà có cho bà M vay tiền nhiều lần từ năm 2014, tổng số tiền nợ gốc tính đến ngày 15/4/2014 là 155.000.000đồng (một trăm năm mươi lăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, bà yêu cầu bà M phải trả cho bà số tiền nợ là 155.000.000đồng (một

trăm năm mươi lăm triệu đồng) và tính lãi suất phát sinh kể từ ngày vay 16/5/2014 cho đến khi trả hết nợ. Còn bà M cho rằng bà chỉ vay của bà H một lần duy nhất vào ngày 10/5/2012 với số tiền gốc là 40.000.000đồng (bốn mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 6% tháng, thời gian vay là 6 tháng, gốc và lãi trả cuối kỳ cộng thành số tiền là 54.400.000đồng (năm mươi bốn triệu bốn trăm nghìn đồng) có biên nhận kèm theo. Khi vay tiền bà có đưa cho bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến ngày 04/8/2015, bà H1 là chị ruột của bà đã trả cho bà H số tiền 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng), trong đó gồm 40.000.000 đồng tiền gốc và 60.000.000 đồng tiền lãi cho số tiền vay và bà H cũng đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà H vì tiền gốc đã trả xong, số tiền lãi còn lại bà không còn khả năng trả tiếp nên xin không trả.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bà H yêu cầu bà M phải trả cho bà số tiền nợ là 155.000.000đồng (một trăm năm mươi lăm triệu đồng) và tính lãi suất phát sinh kể từ ngày vay 16/5/2014 cho đến khi trả hết nợ. Hội đồng xét xử xét thấy, theo đơn khởi kiện bà H yêu cầu bà M phải trả cho bà số tiền nợ là 155.000.000đồng (một trăm năm mươi lăm triệu đồng) và tính lãi suất phát sinh kể từ ngày vay 16/5/2014 cho đến khi trả hết nợ. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, tại các buổi hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm ông K là người đại diện theo ủy quyền của bà H thống nhất và chỉ yêu cầu yêu cầu bà M trả số tiền 40.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật. Nay bà H kháng cáo yêu cầu bà M phải trả số tiền 155.000.000đồng là không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[4] Xét nội dung kháng cáo của bà M, ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M cho rằng bà M đã trả xong nợ gốc cho bà H nên không đồng ý trả nữa, biên nhận bà M cung cấp tại phiên tòa thể hiện ngày bà H1 trả nợ và nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ngày 10/8/2015. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm theo biên bản hòa giải ngày 22/4/2019 bà M và ông K thống nhất xác định số nợ là 40.000.000đồng, bà M đồng ý trả với số nợ này (bút lục 138-139). Đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm, bà M xác định chỉ còn nợ 40.000.000đồng và đồng ý trả tiền

gốc cho bà H là 40.000.000đồng đồng (bút lục 147). Xét thấy, bà M thống nhất còn nợ và đồng ý trả số tiền gốc 40.000.000đồng, nhưng nay lại cho rằng đã trả hết nợ là không có căn cứ. Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để chấp nhận nội dung kháng cáo của bà M cũng như ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M.

[5] Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghị án nên chấp nhận một phần ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà M, bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí: Bà M phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đồng, bà H phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà M, bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 06/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố R.

1- Chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thúy H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với bị đơn bà Thị M.

Buộc bà Thị M phải có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thúy H số tiền nợ gốc là 40.000.000đồng (bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi là 27.315.000đồng (hai mươi bảy triệu ba trăm mười lăm nghìn đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 67.315.000đồng (sáu mươi bảy triệu ba trăm mười lăm ngàn đồng).

Buộc ông Danh Sóc K phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà Thị M trả số nợ trên cho bà Võ Thuý H.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

Bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.365.750đồng, phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đồng. Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đồng theo lai thu số 0005866 ngày 03/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R.

Bà H được nhận lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 3.875.000đồng (ba triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002970 ngày 26/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R. Bà H phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đồng theo lai thu số 0005865 ngày 03/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND Tp. R;
- THA dân sự Tp. R;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Nhiên